

UBND THỊ TRẦN THANH MIỆN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỊ TRẦN THANH MIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03a/QĐ-UBND ngày 10/01/2022

của Chủ tịch UBND thị trấn Thanh Miện

TT	Nội dung	Số tiền
	TỔNG THU	10,646,237,000
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI CHI TX	1,397,000,000
I	CÁC KHOẢN THU DO XÃ, THỊ TRẦN THU	140,000,000
1	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	140,000,000
II	THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	1,257,000,000
1	Phí - lệ phí thông thường (100%)	88,000,000
2	Thuế đất phi nông nghiệp (100%)	202,000,000
3	Lệ phí môn bài hộ KD (100%)	72,000,000
4	Thuế thu nhập cá nhân (xã 80%, TT 50%)	165,000,000
5	Thuế GTGT (xã 80%, TT 50%)	330,000,000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất (100%)	340,000,000
6	Thu khác ngân sách	60,000,000
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	4,000,000,000
1	Thu ĐG quyền sử dụng đất (20%)	4,000,000,000
2	Đất dôi dư (100%)	
C	BỔ SUNG CHI THƯỜNG XUYÊN	5,249,237,000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	2,537,509,000
2	Dự phòng ngân sách	145,945,000
3	Bổ sung mục tiêu	2,565,783,000

TT	Nội dung	Số tiền
	TỔNG THU	#####
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI CHI TX	1,397,000,000
I	CÁC KHOẢN THU DO XÃ, THỊ TRẤN THU	140,000,000

1	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	140,000,000
II	THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	1,257,000,000
1	Phí - lệ phí thông thường (100%)	88,000,000
2	Thuế đất phi nông nghiệp (100%)	202,000,000
3	Lệ phí môn bài hộ KD (100%)	72,000,000
4	Thuế thu nhập cá nhân (xã 80%, TT 50%)	165,000,000
5	Thuế GTGT (xã 80%, TT 50%)	330,000,000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất (100%)	340,000,000
6	Thu khác ngân sách	60,000,000
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	#####
1	Thu ĐG quyền sử dụng đất (20%)	24,000,000,000
2	Đất dôi dư (100%)	300,000,000
C	BỔ SUNG CHI THUỜNG XUYÊN	5,249,237,000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	2,537,509,000
2	Dự phòng ngân sách	145,945,000
3	Bổ sung mục tiêu	2,565,783,000
D	THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH	2,645,246,090

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỊ TRẤN THANH MIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03a/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn Thanh Miện)

ĐVT: Đồng

TT	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng dự toán trong năm	Tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên	Dự toán còn thực hiện
				TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH	10,646,237,000	76,800,000	10,569,437,000
I				TỔNG DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4,000,000,000		4,000,000,000
II				TỔNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN	6,500,292,000	76,800,000	6,423,492,000
1	810	010	011	Quốc phòng địa phương	349,220,000	2,000,000	347,220,000
2	809	040	041	Hỗ trợ an ninh	113,000,000	2,000,000	111,000,000
3	989	070	098	Chi sự nghiệp giáo dục	2,880,000		2,880,000
3	989	130	132	Sự nghiệp y tế	10,000,000		10,000,000
4	989	160	161	Sự nghiệp VH-TT-TD	185,050,000	2,000,000	183,050,000
5	989	190	191	Sự nghiệp truyền thanh	35,038,400	-	35,038,400
6	989	280	281	Chi sự nghiệp nông nghiệp, chăn nuôi	31,100,000		31,100,000
7	989	280	292	Sự nghiệp giao thông	10,000,000		10,000,000
8	989	280	283	Thủy lợi	10,000,000		10,000,000
9			341	Quản lý nhà nước .	4,968,003,600	70,800,000	4,897,203,600
9.1	802	340	341	HĐND thị trấn Thanh miện	625,444,000	13,600,000	611,844,000
9.2	805	340	341	Ủy ban nhân dân	2,572,729,600	39,600,000	2,533,129,600
9.3	819	340	351	Đảng cộng sản Việt Nam	777,200,000	9,300,000	767,900,000
9.4				Đoàn thể : Mặt trận, P. nữ, TN, CCB, ND	928,400,000	8,300,000	920,100,000
	820	340	361	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	331,450,000	3,900,000	327,550,000
	811	340	361	Đoàn Thanh niên CSHCM	173,000,000	1,100,000	171,900,000
	812	340	361	Hội Liên hiệp Phụ nữ	132,000,000	1,100,000	130,900,000
	814	340	361	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	140,400,000	1,100,000	139,300,000
	813	340	361	Hội Nông dân Việt Nam	151,550,000	1,100,000	150,450,000
9.5				Tổ chức xã hội khác	64,230,000	-	64,230,000
	825	340	362	Hội người cao tuổi	20,387,000	-	20,387,000
	824	340	362	Chữ thập đỏ	12,387,000	-	12,387,000
	826	340	362	Hội khuyến học	17,728,000	-	17,728,000
	989	340	362	Hội cựu TNXP	13,728,000	-	13,728,000
10	989	370		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	786,000,000	-	786,000,000
10.1	989	370	374	Đảm bảo xã hội, hưu xã	502,000,000		502,000,000
10.2	989	370	398	Bảo trợ xã hội, chi khác	284,000,000		284,000,000
III		430	437	Dự phòng NS	145,945,000		145,945,000